

ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT THUỘC KHỐI NÔNG LÂM THỦY SẢN — Y TẾ — SỨC KHỎE

ĐƯỜNG HỒNG DẬT

Từ năm đặc điểm của các chương trình tiến bộ KHKT thuộc khối nông lâm ngư nghiệp, y tế, sức khỏe được nêu lên, tác giả phân tích và nêu tình hình thực hiện các chương trình của khối này và đề nghị các biện pháp đổi mới trong nội dung và biện pháp quản lý các chương trình nhằm nâng cao hiệu quả của nghiên cứu, nghiên cứu triển khai, áp dụng tiến bộ KHKT, phục vụ 3 chương trình kinh tế lớn của đất nước.

I. Đặc điểm các chương trình tiến bộ KHKT thuộc khối nông lâm thủy sản - y tế - sức khỏe.

1. Đặc điểm chung nhất của các chương trình thuộc khối này là đối tượng tác động chủ yếu là các loài sinh vật với các đặc trưng sống, sinh trưởng, phát triển, di truyền biến dị.

Sinh vật sống trong các hệ sinh thái với các đặc trưng về cấu trúc, thứ bậc trong không gian, các mối quan hệ qua lại nhiều chiều, và sự tồn tại và phát triển theo các quy luật sinh học và sinh thái;

Quá trình sản xuất cũng như thu hoạch sản phẩm mang tính thời vụ một cách rõ nét và nghiêm ngặt, vì vậy các hoạt động quản lý các chương trình trong nhóm cần chú ý đến đặc điểm này để đảm bảo tính kịp thời về sự phân bố vốn cũng như vật tư đáp ứng yêu cầu và đòi hỏi của đối tượng.

Trong quá trình sinh sống, sinh vật, sinh trưởng, phát triển, biến đổi, biến dị trong không gian và thời gian cũng như chịu ảnh hưởng của các tác động bên ngoài một cách sâu sắc, vì vậy việc đề ra các mục tiêu cho các chương trình cũng như xác định các kết quả, địa chỉ ứng dụng của chương trình cần được lựa chọn phù hợp với đối tượng nghiên cứu. Sự tái lập các kết quả của các chương trình thuộc nhóm này là sự tái lập toàn bộ hệ thống, chứ không chỉ là sự ứng dụng đơn giản một hoặc một số quy trình công nghệ đã được tìm ra. Vì vậy việc đánh giá kết quả cũng như ứng dụng các kết quả của các chương

trình nhóm này cần tính đến đầy đủ đặc điểm trên đây.

2. Các chương trình thuộc nhóm này thường được đặt ra và giải quyết một cách toàn diện trên các mặt: khoa học — kỹ thuật — kinh tế — xã hội. Vì vậy, để cho các kết quả thu được của các chương trình có thể ứng dụng trong thực tế sản xuất cần giải quyết đồng bộ các mặt khoa học — kỹ thuật — công nghệ; tổ chức lực lượng — đào tạo cán bộ; chính sách — cơ chế.

3. Các đề tài thuộc chương trình này thường được thực hiện trên những địa bàn rộng lớn với những « khoảng thời gian dài », vì vậy rất khó khống chế các điều kiện ảnh hưởng đến các quá trình thí nghiệm. Mặt khác, điều này đòi hỏi cách quản lý phù hợp, cũng như những chỉ tiêu đánh giá kết quả tương ứng. Đối với một số đề tài lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày, cây dược liệu, bệnh mãn tính v.v. có chu kỳ kinh tế cũng như diễn biến của bệnh dài có khi đến 50 — 70 năm, rất khó đòi hỏi những kết quả cụ thể và dứt điểm sau 1 — 2 vụ hoặc 1 — 2 năm nghiên cứu. Những kết quả thu được ở địa phương này mang ứng dụng ở địa phương khác cũng cần phải thông qua thực nghiệm tại chỗ, vì vậy các đề tài thường đòi hỏi phải được xử lý và giải quyết ở các vùng sinh thái khác nhau.

Do trải rộng trên những không gian rộng lớn và kéo dài theo thời gian cho nên việc bảo vệ những mô hình, những thí nghiệm thường gặp nhiều khó khăn. Nhiều thí nghiệm bị hỏng vì không bảo vệ được, nhất là những thí nghiệm

tiến hành với các giống thực vật; động vật quý hiếm, các cây thuốc quý v.v.

4. Với đối tượng là các loài sinh vật, trong sự biểu hiện rất đa dạng của hàng nghìn triệu cá thể, lại được xem xét trên phương diện kinh tế và xã hội, nghĩa là các quy luật tồn tại và tạo năng suất kinh tế và xã hội, nghĩa là các quy luật tồn tại và tạo năng suất kinh tế của những quần thể, những tập đoàn, các chương trình thuộc nhóm này đi vào các quy luật bình quân của những biến lượng lớn và của những biểu hiện với độ dao động rất lớn và rất khác nhau.

Đề nắm được các quy luật đặc trưng của các đặc tính của sự phân bố, của những biến đổi v.v., nhiều đề tài phải tiến hành công tác điều tra trên số lượng lớn (hàng nghìn, hàng chục nghìn) cá thể và trường hợp tiêu biểu, điển hình. Các kết quả của các đề tài này chưa thể là những sản phẩm tiêu dùng, cũng chưa thể là những công nghệ sản xuất, nhưng rất cần thiết cho những chương trình có đối tượng nghiên cứu là các loài sinh vật.

Kết quả sản phẩm của các chương trình thuộc nhóm này cần được tính đến cả phương diện khối lượng và chất lượng. Ở đây khối lượng và chất lượng quyện chặt với nhau, trong những mối quan hệ rất chặt chẽ và biện chứng. Chất lượng trong các sản phẩm sinh học là một yếu tố bao gồm nhiều mức độ, nhiều thành phần và thường rất biến động. Quản lý và đánh giá các chương trình thuộc nhóm này cần tính đến một cách đầy đủ các khía cạnh khối lượng và chất lượng.

5. Các chương trình y, dược và lao động có đối tượng nghiên cứu và phục vụ là con người, sinh vật bậc cao và là mục tiêu phục vụ của mọi hoạt động sản xuất và đời sống. Các chương trình này có kết quả không phải là những sản phẩm hàng hóa, những công nghệ sản xuất, tuy nhiên có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì góp phần quyết định vào việc nâng cao năng suất và hiệu quả lao động, nâng cao chất lượng đời sống.

II. Tình hình triển khai các chương trình tiến bộ khoa học kỹ thuật khối nông lâm ngư, y cho đến nay.

Triển khai kế hoạch khoa học và kỹ thuật 1986 — 1990 các chương trình thuộc khối này có những nét đáng chú ý sau đây:

1. Cải tiến cách triển khai các đề tài thí nghiệm:
— Tìm địa bàn triển khai thử nghiệm ở các tỉnh phía bắc đề thuận tiện cho việc đi lại, đầu tư, kiểm tra, chỉ đạo, thực hiện các yêu cầu đối với đề tài sau khi có kết quả mới mở rộng ra trên phạm vi cả nước (chương trình 20 A).

— Tổ chức việc sơ kết, nghiệm thu, đánh giá tại hiện trường đề trực tiếp xem xét kết quả,

tìm hiểu các cơ sở khoa học và thực tế, đánh giá đúng mức độ, giá trị của đề tài cũng như khả năng mở rộng kết quả trong sản xuất (chương trình 64A, 20A, 02B...)

— Kết cấu chương trình thành 3 khối đề tài: khoa học cơ bản, kỹ thuật — công nghệ, kinh tế, chính sách. Các khối hướng thẳng vào giải quyết các mục tiêu của chương trình trong một tổng thể hoàn chỉnh, gắn bó chặt chẽ với nhau, hỗ trợ cho nhau. Giải quyết đồng bộ 3 khối đề tài trên đây là xuất phát từ các đặc điểm của các chương trình thuộc khối này và tạo tiền đề cho việc ứng dụng các kết quả của chương trình vào sản xuất. Việc tập trung kinh phí và vật tư, cán bộ vào khối nào, ở trọng điểm nào tùy thuộc vào khâu yếu, ách tắc của chương trình (chương trình 02C, 04A).

— Sử dụng nhiều cơ quan nghiên cứu khoa học và kỹ thuật trong ngành cũng như ngoài ngành tham gia giải quyết các đề tài: chương trình 58A tập hợp gần 30 cơ sở sản xuất tham gia, các chương trình 02A, 02B, 02C và nhiều chương trình khác đã thu hút hàng trăm cơ sở sản xuất tham gia. Đặc biệt trong thời gian gần đây đã sử dụng và phát huy các Hội khoa học và kỹ thuật. Điều này có ý nghĩa lớn đối với các chương trình thuộc khối này, do các đặc điểm đã trình bày ở phần trên. Chương trình 64A đã phối hợp với Hội làm vườn, Hội nuôi ong; chương trình 64C phối hợp với Hội các ngành sinh học, Hội nuôi ong; Chương trình 02C phối hợp với Hội các ngành sinh học, Hội đồng y v.v

Các chương trình cũng đã phối hợp với nhau, phân công nhau giải quyết một số đề tài, cũng chung sử dụng kết quả: chương trình 02C kết hợp với chương trình 64C trong nghiên cứu cây tính dầu; chương trình 02C kết hợp với chương trình 01C trong nghiên cứu cây điều; chương trình 02A kết hợp với chương trình 20A trong nghiên cứu chế biến hoa màu v.v.

— Hình thức ký kết hợp đồng thực hiện các đề tài của các chương trình ngày càng được mở rộng. Một số chương trình ký kết hợp đồng với Bộ môn (chương trình 20A đã ký 10/14 đề tài với các bộ môn) có chương trình ký kết hợp đồng với các địa phương (chương trình 02C ký hợp đồng với Lạng Sơn, Thanh Hóa, Bắc Thái); có chương trình ký hợp đồng với cơ sở sản xuất (chương trình 64C ký hợp đồng với Nông trường Bắc Sơn, Lâm trường Công Hà Nùng). Nhiều chương trình ký hợp đồng thực hiện đề tài với trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, các nhà khoa học.

— Một số đề tài đã tranh thủ đưa nhanh vào sản xuất những kết quả đạt được trong quá trình thực hiện đề tài mà không cầu toàn, chờ kết quả cuối cùng, đầy đủ của toàn bộ đề tài (thí dụ đề

tái giống cá). Việc làm này đã đem lại kết quả tốt, phổ biến nhanh nhiều giống cá có năng suất cao, có giá trị kinh tế.

2. Giải quyết vốn kinh phí cho các đề tài. Ngoài việc phân chia vốn sự nghiệp khoa học theo mức cấp phát của Nhà nước một cách hợp lý, có trọng điểm, các chương trình đã có những phương thức tạo vốn bổ sung sau đây:

— Huy động vốn của các cơ sở sản xuất Đề tài 20A.04.01 (công nghệ sản xuất miến sợi từ hoa màu) đã huy động được 16 triệu đồng để cải tạo và xây dựng 1 dây chuyền thiết bị chế biến màu có công suất 8 tấn/ngày, đề tài 20A.04.02 (thiết kế, chế tạo máy tráng bánh dạng tang) đã huy động được 10 triệu đồng; các đề tài 02C.01.01 (giống dưa), 02C.04.02 (cây cọc dâu), 02C.03.01 (giống điều) và nhiều đề tài khác cũng đã huy động được hàng triệu đồng vốn của địa phương và cơ sở sản xuất.

— Sử dụng một phần vốn tự có của các cơ quan nghiên cứu khoa học, các công ty, các cơ sở sản xuất. Đề tài 20A.01.02 (dùng trấu làm nguyên liệu sấy thóc), 02B.01 (lai lợn có năng suất thịt cao) và nhiều đề tài khác đã sử dụng hàng trăm nghìn đồng vốn tự có của cơ sở chủ trì đề tài.

— Dùng kinh phí thu hồi từ các thí nghiệm đã được tiến hành. Đề tài giống cá nước ngọt, đề tài sả (chương trình 64C) đã dùng tiền bán giống đề đầu tư trở lại cho các thí nghiệm thuộc đề tài.

3. Những khó khăn và trở ngại trong quá trình triển khai các đề tài:

— Kế hoạch khoa học hàng năm thường được duyệt và công bố chậm, ảnh hưởng lớn cho việc chuẩn bị triển khai các chương trình.

— Kinh phí quá ít, cấp phát chậm, thủ tục rườm rà, qua nhiều khâu, khấu trừ kinh phí quản lý quá lớn. Nhiều bộ trừ đến 20% kinh phí đề tài, nhiều viện trừ đến 30% kinh phí đề tài cho công tác quản lý.

Trong hoạt động của các chương trình rất thiếu tiền mặt.

— Tổ chức không ổn định, bộ máy thay đổi nhiều, nhân sự thay đổi nhanh. Trong cơ chế quản lý của ta, chế độ trách nhiệm chưa rõ ràng nên thay đổi nhân sự, thay đổi tổ chức thường kéo theo mất mát tài liệu, công trình dở dang không được bàn giao, các công trình cơ sở cũ hầu như hoàn toàn bị bỏ.

— Vật tư, thiết bị, phụ tùng rất thiếu. Nhiều đề tài không thể triển khai được vì thiếu vật tư, thiếu dung môi, hóa chất.

Giá cả vật tư thiết bị có nhiều biến động. Giá cả tăng nhanh. Kinh phí không bù đắp được trượt giá.

— Kỷ luật chấp hành các chế độ đăng ký, báo cáo phản ánh tình hình không được duy trì và thực hiện nghiêm minh. Chế độ trách nhiệm không rõ ràng. Khen thưởng không kịp thời.

— Các ban chủ nhiệm chương trình hầu như không có hiệu lực điều hành và quyết định vấn đề. Phần lớn các chủ nhiệm chương trình điều hành trên cơ sở cương vị công tác chính quyền.

— Thông tin chậm, thiếu đồng bộ, thiếu chính xác; liên lạc khó khăn. Đi lại rất tốn kém. Phần lớn các đề tài không đủ kinh phí cho đi lại, nhất là khi đề tài triển khai trên phạm vi cả nước.

— Sự chia cắt giữa các ngành và tình trạng khép kín trong từng ngành là trở ngại lớn cho việc triển khai các chương trình.

— Đời sống cán bộ, nhân viên làm công tác khoa học và kỹ thuật có nhiều khó khăn ảnh hưởng rất lớn đến việc tập trung sức giải quyết các vấn đề khoa học và kỹ thuật.

III. Những yêu cầu về nội dung đổi mới quản lý các chương trình tiến bộ KHKT khối nông, lâm, thủy sản, y tế, lao động.

Đổi mới quản lý các chương trình tiến bộ KHKT là đòi hỏi của tình hình thực tế hiện nay. Yêu cầu của đổi mới là nâng cao hiệu quả hoạt động KHKT, tập hợp và phát huy tốt đội ngũ cán bộ KHKT, làm cho hoạt động này gắn với sản xuất và đời sống một cách chặt chẽ đồng thời tạo thêm nguồn kinh phí cho hoạt động, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả và đời sống của cán bộ làm KHKT.

Theo chúng tôi các chương trình tiến bộ KHKT phải hướng vào và góp phần đắc lực thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn của nước ta trong giai đoạn hiện nay; Các chương trình cần tập trung vào các khâu chủ yếu (thí dụ: sản xuất hàng hóa, chất lượng sản phẩm v.v.) các khâu yếu (thí dụ: vùng khô hạn, vùng trũng; chế biến màu và nông sản v.v.). Ngoài ra, các chương trình cần chú ý phát huy tốt nhất tại nguyên thiên nhiên, giữ gìn môi trường sinh thái (không để mất đất, phủ xanh đất trống đồi trọc, canh tác trên đất dốc, phát triển thủy sản, phát triển kinh tế biển v.v.) Hướng hoạt động của các chương trình là xây dựng các mô hình đồng bộ trên những địa bàn cụ thể (xã, huyện) về ứng dụng công nghệ mới, phát triển nông thôn toàn diện, phủ xanh đất trống đồi trọc, phát triển kinh tế vùng biển, kế hoạch hóa dân số, xây dựng nông thôn mới v.v.

Việc lựa chọn và quyết định các chương trình các đề tài có ý nghĩa rất lớn. Các chương trình cần được xuất phát từ các mục tiêu và phương hướng đã được xác định trong các chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và KHKT, cần tính

toán trên cơ sở lực lượng (cán bộ, cơ sở vật chất kỹ thuật, kinh phí...) có thể có và có địa chỉ áp dụng rõ ràng. Trong tình hình hiện nay của ta cần tập trung vào các mục tiêu trọng điểm, không nên dàn mỏng lực lượng trên quá nhiều lĩnh vực. Trong đó cần chú ý quan tâm đầy đủ đến các nghiên cứu triển khai. Bên cạnh các chương trình nhằm tạo sản phẩm mới, công nghệ mới cần có những chương trình tổng hợp theo từng vùng sinh thái, vùng kinh tế.

Sau khi đã lựa chọn các chương trình, cần tổ chức tốt việc lựa chọn phương án và thi tuyển chủ nhiệm chương trình. Các phương án chương trình cần được đánh giá và so sánh trên các mặt: trình độ khoa học — kỹ thuật thể hiện ở cơ sở lý luận, nội dung và phương pháp luận, tính khả thi thể hiện ở đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất kỹ thuật vật tư, kinh phí; thời gian kết thúc và kết quả đạt được ở từng giai đoạn thực hiện chương trình; hiệu quả khoa học — kỹ thuật, kinh tế — xã hội và mà chương trình mang lại; địa chỉ và quy mô áp dụng các kết quả của chương trình. Việc đánh giá các phương án và thi tuyển chủ nhiệm chương trình cần được trao cho một hội đồng gồm các nhà khoa học và quản lý có trình độ và có kinh nghiệm trên cơ sở một cơ chế làm việc nghiêm túc và dân chủ.

Ban chủ nhiệm chương trình tổ chức thi tuyển các chủ nhiệm đề tài và giao khoán thực hiện đề tài, các đề tài cần được phân loại đề tập trung đầu tư cho những mục tiêu quan trọng. Đồng thời cần được xác định thứ tự ưu tiên cho việc tập trung kinh phí và vật tư. Các đề tài mang nhiều tính chất nghiên cứu cơ bản nên khoán cho các viện, các trung tâm và các trường đại học, các đề tài mang nhiều tính chất kỹ thuật nên khoán cho các Viện, các trung tâm và ngành và chuyên đề thuộc các bộ quản lý kinh tế — xã hội, các liên hiệp, công ty chuyên doanh. Các đề tài triển khai kỹ thuật nên ký hợp đồng thực hiện với các cơ sở sản xuất.

Ban chủ nhiệm chương trình nên được tổ chức gọn nhẹ, nhưng đảm bảo có những đồng chí có trình độ thuộc những lĩnh vực chuyên sâu trong nội dung của chương trình để đủ sức xử lý những vấn đề nảy sinh trong quá trình triển khai chương trình. Ban chủ nhiệm chương trình cần được trao quyền đầy đủ, trên cơ sở tin tưởng ở khả năng và trình độ của cán bộ tham gia quản lý, điều hành chương trình. Trước hết đó là các quyền quyền lựa chọn chủ nhiệm đề tài, ký kết các hợp đồng, sử dụng và phân phối kinh phí, vật tư, hợp tác quốc tế, sử dụng ngoại tệ, quyền được thông tin đầy đủ và kịp thời, quyền khen thưởng và xử phạt v.v.

Mở rộng quyền hạn cho chủ nhiệm đề tài và người làm khoa học kỹ thuật cũng là một yêu cầu của đổi mới. Chủ nhiệm đề tài có quyền phân công và sử dụng cán bộ đúng chức năng theo yêu cầu của công việc, có quyền tập hợp lực lượng cần thiết để thực hiện nội dung đề tài. Người nghiên cứu được quyền lựa chọn giải pháp, chọn người cùng công tác, chọn địa điểm thực nghiệm, được quyền lựa chọn phòng thí nghiệm để ký kết hợp đồng hoặc xây dựng phòng thí nghiệm mới khi cần thiết.

Kinh phí của các hoạt động KHKT hiện nay còn quá ít ỏi. Nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học hàng năm Nhà nước cấp chỉ đảm bảo một phần các chi tiêu cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai. Nguồn kinh phí này cần được cấp trực tiếp cho các chủ nhiệm chương trình. Việc phân chia kinh phí, cho các đề tài trong phạm vi các chương trình cần được tiến hành dân chủ, có trọng điểm. Cần đảm bảo kinh phí được đưa đến chủ nhiệm đề tài bằng con đường ngắn nhất, tốt nhất là cấp trực tiếp trên cơ sở hợp đồng và khoán gọn, không bị khấu trừ chi phí quản lý quá nhiều qua các khâu trung gian. Các chương trình đã áp dụng nhiều hình thức để tăng nguồn kinh phí cho các hoạt động của mình: ký kết hợp đồng, huy động vốn tự có của các viện, vốn sản xuất kinh doanh v.v. Những hình thức này cần được mở rộng trong thời gian tới. Một số chương trình đã sử dụng có kết quả nguồn vốn do các công trình hợp tác quốc tế mang lại.

Chế độ tạo nguồn vật tư và cung cấp vật tư cho các chương trình cần được đổi mới. Chúng ta đang rất thiếu các loại hóa chất cơ bản, các trang thiết bị, máy móc KHKT. Các loại vật tư này thường yêu cầu khối lượng không nhiều nhưng rất đa dạng và đòi hỏi chất lượng, độ tinh khiết cao. Cần xây dựng cơ chế khuyến khích tạo ra, tìm kiếm và tự giải quyết vật tư KHKT.

Thông tin kinh tế, KHKT có vai trò to lớn trong việc hoàn thành các chương trình. Cần đảm bảo thông tin 2 nguồn thông suốt. Các cán bộ khoa học cần nắm được thông tin của thế giới để luôn đứng ở tuyến KHKT đã lựa chọn phương pháp và giải pháp. Mặt khác các thông tin từ sản xuất giúp các nhà khoa học lựa chọn mục tiêu, xác định nội dung các đề tài nghiên cứu.

Cần mở rộng hợp tác quốc tế trong các hoạt động KHKT. Tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, của các nước bạn để nhanh chóng xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật. Cần tạo điều kiện để đội ngũ cán bộ KHKT hiện nay đã diễn ra với tốc độ nhanh chóng. Các hợp tác KHKT cần mở đường đi đến các hợp tác kinh tế.

(Xem tiếp trang 19)

mô hình an toàn đại bạch cho gia súc gia cầm và tăng nhanh chất lượng số đàn trâu bò cày kéo ở hai vùng Đồng bằng Sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long ứng dụng các vắc xin phòng bệnh dịch tả vịt gumboro, conjugat dùng trong chăn nuôi huỳnh quang bệnh dịch tả lợn và tiêm mao trúng, đưa Fedextran vào quy mô sản xuất công nghiệp. Thiết kế chế tạo thử các dụng cụ chuyên dùng cho ngành thú y chăn nuôi. Hoàn thiện quy trình sản xuất vắc xin phòng bệnh cho gia súc gia cầm từ khâu giống. Kiểm nghiệm đến sản xuất (vắc xin gumboro, vắc xin đường ruột lợn con, vắc xin ajesky).

3. Về lương thực — thực phẩm: chú trọng các đề tài chế biến hoa màu thành nguyên liệu cho công nghiệp và thực phẩm quy mô vừa và nhỏ, các đề tài nghiên cứu sấy xử lý bằng phương pháp gián đoạn và liên tục dùng trấu làm nhiên liệu; nâng cao hiệu quả sử dụng hóa chất trong phòng trừ côn trùng hại lương thực; nghiên cứu thiết kế chế tạo máy làm sạch thóc nhập kho; hoàn thiện nghiệm thu phân máy gặt vỏ dựa theo mẫu G INACA, triển khai tiếp tục phân máy cắt khoanh đột lỗ, cải tiến bao bì dể hộp, chất dẻo, thủy tinh và nghiên cứu Vắc xin mới dùng đóng sản phẩm xuất khẩu; hoàn chỉnh công nghệ và thiết bị sấy chuối xuất khẩu.

4. Về công nghệ sinh học và công nghiệp mía đường.

Dưa ứng dụng chế phẩm alfaamilaza phục vụ sản xuất có hiệu quả cho công nghiệp về hồ vôi (đet) và công nghiệp rượu bia; hoàn thành lắp

đặt, chạy thử và đưa vào sử dụng 3 loại xút bằng chuyền trung gian, xích băng tải mía và xích máy ép 500T mía/ngày. Tiếp tục hoàn chỉnh thiết kế chế tạo lồng thiết bị của nồi hơi 10T/giờ cùng với quy trình để hoàn thành chế tạo lò hơi này trong năm 1989. Nghiệm thu và kết luận đưa vào chế tạo hệ máy ép mía 5 lò có hiệu suất thu hồi nước mía cao, dùng cho các cụm chế biến đường địa phương.

Để thực hiện được phương hướng nội dung công tác KHKT trên đây, về mặt tổ chức sẽ sắp xếp lại và kiện toàn mạng lưới các cơ quan nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật của ngành theo chỉ thị số 199 ngày 25 tháng 6 năm 1988 của chủ tịch HĐBT.

— Hình thành một số Viện nghiên cứu những vấn đề khoa học kỹ thuật quan trọng chủ chốt của ngành. Tích cực chuẩn bị điều kiện để hình thành Viện nghiên cứu quốc gia về nông nghiệp.

— Chuyển các viện, các trung tâm có chức năng nghiên cứu những vấn đề gắn liền với các sản phẩm cụ thể của sản xuất thành các viện trung tâm trực thuộc Liên hiệp xí nghiệp. Tổng công ty o.

— Thành lập một số Liên hiệp khoa học — sản xuất nhằm tiến hành nghiên cứu tạo ra kỹ thuật mới, công nghệ mới, Hoạt động của Liên hiệp khoa học — sản xuất dựa trên nguyên tắc hạch toán kinh tế. Thành lập bên cạnh Viện các trung tâm chuyên giao TBKT.

Biên tập Nguyễn Gia Tuệ

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ ĐỔI MỚI...

(Tiếp Theo trang 10)

Cuối cùng, điều rất quan trọng là sớm xây dựng và thực hiện chính sách đồng bộ về khuyến khích và phát huy hiệu quả chất xám. Hệ thống này bao gồm các chính sách khuyến khích người hoạt động KHKT bao gồm những người làm nghiên cứu cơ bản nghiên cứu triển khai và đưa tiến bộ KHKT vào sản xuất. Các chính sách này bao gồm cả khuyến khích vật chất và tinh thần trong đó có giải quyết thỏa đáng

lương bổng, học vị, thu nhập từ kết quả do đề tài mang lại, đi tham quan học tập trong nước và ngoài nước, quyền tác giả v.v. Bên cạnh đó cần chính sách khuyến khích người sản xuất áp dụng các tiến bộ KHKT, đổi mới công nghệ và quy trình sản xuất. Trong việc này chất xám cần được lượng hóa và đánh giá đúng. Cần đảm bảo việc phân chia lợi nhuận do kết quả áp dụng các tiến bộ KHKT đem lại giữa các khâu trồng trọt (và chăn nuôi), chế biến lưu thông phân phối một cách công bằng, hợp lý.

Biên tập: Nguyễn Phú Ninh

THÔNG BÁO

Bắt đầu từ số 4-1989 giá bán lẻ tạm thời tạp chí Hoạt động khoa học là 300đ00. Vậy chúng tôi thông báo để đồng đạo bạn đọc biết.

TCHĐKH